

Số: 19/CBTT-ĐK/2026

Phú Lợi, ngày 28 tháng 7 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý II năm 2026.

+ Công văn số 894/CPN.MT-TCKT ngày 28/07/2026 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng Quý II năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/7/2026 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu

Số: 88/CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo
cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 tăng hơn
10% so với cùng kỳ năm trước

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	288.195.069.692	155.277.613.013	132.917.456.679	85,60%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	263.536.416.748	133.649.742.408	129.886.674.340	97,18%

Nguyên nhân do:

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 2 năm 2026 tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.
Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải và xử lý chất thải giảm, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

- + *Hoạt động tài chính:* Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia tăng 15,09 tỷ VND, chi phí đi vay và chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm lần lượt là 22,36 tỷ VND và 34,92 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với cùng kỳ năm trước 21,86 tỷ VND.
- + Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 tăng 132,92 tỷ VND (tăng 85,60%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2026 tăng 129,89 tỷ VND (tăng 97,18%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 2 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 69
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 69

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 2 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/01/2026)
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2026)
Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/05/2026)

Ban Kiểm soát:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thúy Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/03/2026)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/03/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 2 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.103.210.485.699	2.645.280.746.539
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	424.283.674.334	769.353.982.916
111 1. Tiền		170.031.305.350	138.949.644.287
112 2. Các khoản tương đương tiền		254.252.368.984	630.404.338.629
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	622.125.781.171	568.227.041.124
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		622.125.781.171	568.227.041.124
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		581.891.931.002	859.727.524.200
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	233.637.616.224	319.732.436.486
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	186.948.002.516	331.606.189.904
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	172.613.944.685	219.340.049.627
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.307.632.423)	(10.951.151.817)
140 IV. Hàng tồn kho	9	465.000.267.387	445.716.194.065
141 1. Hàng tồn kho		465.000.267.387	445.716.194.065
160 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.908.831.805	2.256.004.234
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	6.886.142.469	1.900.472.199
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.725.798.574	57.196.575
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	296.890.762	298.335.460
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.193.472.434.579	9.758.867.602.090
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		936.698.746.034	949.515.769.363
215 1. Phải thu dài hạn khác	7.2	936.698.746.034	949.515.769.363
220 II. Tài sản cố định		2.073.645.739.301	2.058.574.200.068
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.971.350.279.250	1.955.728.797.894
222 - Nguyên giá		6.189.736.739.836	6.014.083.798.238
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.218.386.460.586)	(4.058.355.000.344)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	102.295.460.051	102.845.402.174
228 - Nguyên giá		121.879.108.672	120.931.288.672
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(19.583.648.621)	(18.085.886.498)
250 III. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.133.349.784.470	926.167.507.700
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.133.349.784.470	926.167.507.700
260 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.891.967.294.486	5.658.133.531.679
261 1. Đầu tư vào công ty con		2.558.170.176.005	2.377.070.176.005
262 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.427.248.335.763	2.298.790.860.763
263 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		641.355.138.030	611.895.138.030
264 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(158.770.062.472)	(149.539.898.391)
265 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		423.963.707.160	519.917.255.272
270 V. Tài sản dài hạn khác		157.810.870.288	166.476.593.280
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	157.810.870.288	166.476.593.280
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.296.682.920.278	12.404.148.348.629

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.805.865.313.506	6.947.912.100.294
310 I. Nợ ngắn hạn		2.084.823.760.165	2.405.425.619.631
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	84.868.119.016	189.981.094.988
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	123.534.947.757	118.916.863.210
314 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	50.604.543.946	59.328.293.283
315 4. Phải trả người lao động		52.802.099.379	51.413.650.418
316 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	48.342.498.958	52.585.111.113
320 6. Phải trả ngắn hạn khác	19.1	21.157.133.567	33.556.171.336
321 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.453.142.416.465	1.760.089.185.121
323 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		250.372.001.077	139.555.250.162
330 II. Nợ dài hạn		4.721.041.553.341	4.542.486.480.663
338 1. Phải trả dài hạn khác	19.2	787.145.496.956	784.936.496.956
339 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	3.933.896.056.385	3.757.549.983.707
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	5.490.817.606.772	5.456.236.248.335
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn		621.342.364.000	621.342.364.000
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		97.817.204.031	97.817.204.031
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.805.965.463.794	1.522.231.202.748
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		766.406.134.947	1.015.559.037.556
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		308.103.755.373	204.889.720.281
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		458.302.379.574	810.669.317.275
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.296.682.920.278	12.404.148.348.629

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật


Võ Thanh Nhân


Nguyễn Thị Mộng Thường


Trần Chiến Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	679.907.854.585	891.417.567.033	1.299.695.753.116	1.571.819.472.993
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		679.907.854.585	891.417.567.033	1.299.695.753.116	1.571.819.472.993
11 3. Giá vốn hàng bán	23	289.459.811.591	523.352.598.522	537.049.133.663	901.425.538.031
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		390.448.042.994	368.064.968.511	762.646.619.453	670.393.934.962
22 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	99.646.100.512	78.770.621.322	139.707.006.334	158.684.974.215
23 6. Chi phí tài chính	25	88.701.809.952	167.858.354.413	177.944.095.041	281.585.516.031
24 - Trong đó: Chi phí đi vay		86.193.818.304	108.554.151.804	168.713.930.960	177.311.729.364
25 7. Chi phí bán hàng	26	77.739.616.048	84.498.893.988	147.768.331.556	144.205.552.874
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	37.549.122.697	40.672.947.433	70.337.062.816	73.027.854.967
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		286.103.594.809	153.805.393.999	506.304.136.374	330.259.985.305
31 10. Thu nhập khác	28	10.007.461.215	10.200.278.075	21.452.211.228	23.145.500.817
32 11. Chi phí khác	29	7.915.986.332	8.728.059.061	22.915.803.281	18.624.224.341
40 12. Lợi nhuận khác		2.091.474.883	1.472.219.014	(1.463.592.053)	4.521.276.476

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		288.195.069.692	155.277.613.013	504.840.544.321	334.781.261.781
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	24.658.652.944	21.627.870.605	46.538.164.747	35.855.540.211
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		263.536.416.748	133.649.742.408	458.302.379.574	298.925.721.570

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	504.840.544.321	334.781.261.781
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	161.529.222.365	158.307.662.980
03	- Các khoản dự phòng	9.586.644.687	46.264.785.443
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.993.507.702)	52.345.918.771
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(133.418.017.032)	(157.907.028.793)
06	- Chi phí đi vay	168.713.930.960	137.780.452.900
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	706.258.817.599	571.573.053.082
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	125.708.333.618	(36.980.124.331)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(19.284.073.322)	130.782.978.391
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(93.410.990.405)	(12.775.655.501)
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	3.680.052.722	(4.778.363.655)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(172.610.753.592)	(138.527.807.375)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(51.093.670.532)	(26.228.536.055)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.997.033.022)	(32.000.578.702)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	472.250.683.066	451.064.965.854

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(268.175.121.743)	(176.031.985.199)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.227.762.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(211.718.576.151)	(274.227.471.610)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	267.328.753.120	166.215.488.876
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(342.917.475.000)	(411.203.889.870)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.900.000.000	310.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	145.775.853.602	154.493.567.411
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(405.806.566.172)	(229.126.527.665)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu từ đi vay	1.505.802.062.455	2.358.241.235.452
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.631.413.510.617)	(2.095.085.422.540)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(285.907.237.200)	(285.907.237.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(411.518.685.362)	(22.751.424.288)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(345.074.568.468)	199.187.013.901
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	769.353.982.916	467.823.834.579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.259.886	11.832.937
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 424.283.674.334	667.022.681.417

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Võ Thanh Nhân


Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Trần Chiến Công



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 704 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 756).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính: Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong Quý 2 năm 2026 tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải và xử lý nước thải giảm, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động tài chính: Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia tăng 15,09 tỷ VND, chi phí đi vay và chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm lần lượt là 22,36 tỷ VND và 34,92 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với cùng kỳ năm trước 21,86 tỷ VND. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2026 tăng 132,92 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Tây Ninh	73,86%	73,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
3. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Tây Ninh	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Tây Ninh	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Tây Ninh	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
8. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
9. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
10. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	62,00%	62,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	An Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1 (tiếp theo)				
12. Công ty TNHH Một thành viên Nước Dĩ An Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
13. Công ty TNHH Một thành viên Nước KLH Bình Dương Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
14. Công ty TNHH Một thành viên Nước Tân Uyên Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
15. Công ty TNHH Một thành viên Nước Bầu Bàng Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức (i)	Tây Ninh	73,71%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (ii)	Hồ Chí Minh	74,85%	74,85%	Xây dựng.

(i) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(ii) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Danh sách các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	Kinh doanh dịch vụ hóa táng, xây dựng mồ mã; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ, điều khiển tang lễ;
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	34,71%	34,71%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
8. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.
9. Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	44,11%	44,11%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (i)	Tây Ninh	43,61%	43,61%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
12. Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	Khánh Hòa	24,76%	24,76%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long.

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Phường An Phú, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Xã Bàu Bàng, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phú Giáo	Xã Phú Giáo, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Xã Dầu Tiếng, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
11. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
12. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Phường Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
13. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
15. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 30/06/2026, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 2 năm 2026 của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 37 của Báo cáo tài chính riêng này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho Quý 2 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ.
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc cộng (+) lãi phải thu được phân bổ trong kỳ trừ (-) các khoản đã thu hồi trừ (-) dự phòng tổn thất (nếu có).

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* dự phòng được trích lập khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.
- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- *Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ và quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất kinh doanh nước sạch; thu gom và xử lý rác thải)	Toàn bộ thời gian hoạt động

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 2 năm 2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh	Thuế suất	Các ưu đãi khác được áp dụng trong kỳ
Sản xuất kinh doanh nước sạch	10%	Không có.
Thu gom và xử lý rác thải	10%	Không có.
Các hoạt động còn lại	20%	Không có.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.618.951.520	752.958.555
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	161.875.584.132	136.377.586.787
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.778.571.140	34.293.926.336
- Cathay United Bank Co., Ltd.	46.625.635.418	60.427.425.777
- Các tổ chức tín dụng khác	58.285.181.078	14.853.111.910
Tiền đang chuyển	28.186.196.496	26.803.122.764
Các khoản tương đương tiền (*)	4.536.769.698	1.819.098.945
	254.252.368.984	630.404.338.629
	<u>424.283.674.334</u>	<u>769.353.982.916</u>

(*) Thông tin chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm
						Gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	01 tháng	2,10%	189.140.000.000	4.602.740	01 tháng	1,50% - 4,10%
	03 tháng	4,00%	28.140.000.000	-	03 tháng	1,80% - 2,40%
- Ngân hàng TMCP Nam Á	01 tháng	4,75%	94.000.000.000	4.602.740	01 tháng	4,75%
	03 tháng	4,75%	-	-	03 tháng	4,75%
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01 tháng	4,20%	60.000.000.000	-	01 tháng	4,20%
			7.000.000.000	-		
- Các tổ chức tín dụng khác			-	-		
Chứng chỉ tiền gửi						
- Ngân hàng TMCP Quân đội	01 - 03 tháng	7,20% - 7,30%	65.000.000.000	107.766.244	01 tháng	4,75%
			65.000.000.000	107.766.244		
			<u>254.140.000.000</u>	<u>112.368.984</u>		
						<u>629.140.000.000</u>
						<u>1.264.338.629</u>

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 30/06/2026, Công ty nắm giữ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm. Giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2026 là 5.126.715.753 VND, trong đó lãi dồn tích là 126.715.753 VND.

(iii) Các khoản cho vay:

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	11.905.151.865	-	76.122.589.040	12.181.316.248	75.846.424.657	-
▶ <i>Bên liên quan</i>	11.905.151.865	-	76.122.589.040	12.181.316.248	75.846.424.657	-
- Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long An	-	-	76.122.589.040	276.164.383	75.846.424.657	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Bivase	11.905.151.865	-	-	11.905.151.865	-	-
Cho vay dài hạn đến hạn	256.144.980.440	-	116.860.155.304	143.068.631.539	229.936.504.205	-
▶ <i>Bên liên quan</i>	256.144.980.440	-	116.860.155.304	143.068.631.539	229.936.504.205	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Bivase	243.561.366.165	-	107.954.354.574	136.262.365.104	215.253.355.635	-
- Công ty TNHH MTV Nước Bivase Bình Phước	12.583.614.275	-	8.905.800.730	6.806.266.435	14.683.148.570	-
Dài hạn	268.050.132.305	-	192.982.744.344	155.249.947.787	305.782.928.862	-
▶ <i>Bên liên quan</i>	771.062.235.712	-	21.700.367.641	143.862.391.988	648.900.211.365	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Bivase	739.319.610.476	-	20.421.904.302	136.262.365.104	623.479.149.674	-
- Công ty TNHH MTV Nước Bivase Bình Phước	31.742.625.236	-	1.278.463.339	7.600.026.884	25.421.061.691	-
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	771.062.235.712	-	21.700.367.641	143.862.391.988	648.900.211.365	-
	(256.144.980.440)	-	(116.860.155.304)	(143.068.631.539)	(229.936.504.205)	-
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	514.917.255.272	-	-	-	418.963.707.160	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2026		01/01/2026
					Giá gốc	Trong đó, lãi dồn tích	Giá gốc
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An							
VND	(2)	7,00%	2026	Không có TSBĐ	75.846.424.657	846.424.657	-
					40.467.945.205	467.945.205	-
VND	(2)	7,00%	2026	Không có TSBĐ	35.378.479.452	378.479.452	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase							
VND	(1)	0,20%	2025	Không có TSBĐ	-	-	11.905.151.865
					-	-	1.703.939
VND	(2)	5,50%	2026	Không có TSBĐ	-	-	11.903.447.926
					-	-	-
					75.846.424.657	846.424.657	11.905.151.865

► Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2026		01/01/2026		
						Giá gốc	Trong đó:		Giá gốc	VND
							Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	Lãi dồn tích		
						VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH MTV Liên hợp										
Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase										
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH091 ngày 01/07/2024	VND	(1)	7,38%	2028	(1)	623.479.149.674	193.092.388.680	22.160.966.955	739.319.610.476	
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH101 ngày 01/07/2024	VND	(1)	8,60%	2027	(1)	37.692.000.181	21.600.000.000	1.503.652.636	45.024.956.014	
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH118 ngày 01/07/2024	VND	(1)	10,00%	2028	(1)	48.754.915.069	48.000.000.000	754.915.069	64.923.621.918	
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH119 ngày 01/07/2024	VND	(1)	1,8% - 7,77%	2031	(1)	41.948.013.108	23.913.155.680	704.343.943	50.787.398.932	
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH120 ngày 01/07/2024	VND	(1)	6,84%	2031	(1)	287.160.887.798	54.930.716.200	10.942.603.998	334.575.012.362	
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH095 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	144.974.041.338	27.424.231.800	7.799.389.038	167.286.419.016	
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH108 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	-	-	-	2.259.838.356	
- 01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH108 ngày 01/07/2024	VND	(1)	4,20%	2025	(1)	-	-	-	1.462.133.261	

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2026		01/01/2026	
						Giá gốc	Trong đó:	Giá gốc	Giá gốc
						Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	Lãi dồn tích		
						VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (tiếp)									
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH115 ngày 01/07/2024	(1)	4,20%	2029	(1)	10.361.396.668	4.285.000.000	73.396.668	12.906.250.230
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH122 ngày 01/07/2024	(1)	3,60%	2030	(1)	11.228.455.222	3.100.000.000	67.455.222	13.061.668.263
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH125 ngày 01/07/2024	(1)	3,60%	2031	(1)	5.658.975.566	1.339.285.000	33.974.566	6.448.597.442
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ VDH126 ngày 01/07/2024	(1)	2,60%	2031	(1)	20.188.193.425	5.000.000.000	88.193.425	23.152.007.124
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ ETS001 ngày 28/09/2024	(3)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm	4.626.500.751	-	57.271.842	4.598.334.271
-	01/2024/BIWASE - LHKHCNMT/ ETS002 ngày 12/12/2024	(4)	7,50%	2029	Không có tài sản bảo đảm	10.885.770.548	3.500.000.000	135.770.548	12.833.373.287

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2026			01/01/2026	
					Giá gốc	Trong đó:		Lãi dồn tích	Giá gốc
						Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	VND		
Công ty TNHH MTV Nước Bình Phước						VND			VND
-	01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/ VDH117 ngày 01/07/2024	VND	(1)	8,40%	2030	(1)	25.421.061.691	14.198.445.680	31.742.625.236
-	01/2024/BIWASE - BIWASE BINHPHUOC/ VDH100 ngày 01/07/2024	VND	(1)	9,50%	2027	(1)	15.127.311.691	3.904.695.680	17.136.375.236
							10.293.750.000	-	14.606.250.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							648.900.211.365	207.290.834.360	771.062.235.712
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							(229.936.504.205)	(207.290.834.360)	(256.144.980.440)
							418.963.707.160		514.917.255.272

(1) Các hợp đồng nhận nợ vốn vay được ký giữa Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase ("ETS") và Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước ("Biwase Bình Phước") với Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Giá trị nhận nợ tương ứng với số dư còn lại của các khoản vay mà Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương đã sử dụng để đầu tư các tài sản cố định, dự án dở dang đã được bàn giao cho ETS và Biwase Bình Phước khi thực hiện tách Công ty. Theo quy định tại các Hợp đồng nhận nợ, các tài sản hình thành từ vốn vay nêu trên vẫn được tiếp tục bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại các tổ chức tín dụng theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết.

(2) Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Khoản nhận nợ vốn lưu động theo Nghị quyết số 62A/NQ-HĐQT ngày 25/09/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc bàn giao vốn góp Đợt 2 cho Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

(4) Phục vụ lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại Nhà máy sản xuất phân Compost, công suất 840 tấn/ ngày.

4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty con					
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		2.558.170.176.005	(34.948.961.065)	2.377.070.176.005	(34.948.961.065)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase		846.254.722.340	-	846.254.722.340	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm		10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		35.651.738.000	-	35.651.738.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		34.948.961.065	(34.948.961.065)	34.948.961.065	(34.948.961.065)
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase		30.714.754.600	-	30.714.754.600	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase		850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước		40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xử lý nước thải và Thoát nước Biwase		400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ		30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang (1)		80.600.000.000	-	84.500.000.000	-
		200.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa		2.427.248.335.763	(123.821.101.407)	2.298.790.860.763	(114.590.937.326)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (2)		501.585.620.416	-	501.585.620.416	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2		244.866.955.500	(98.675.096.489)	237.164.415.500	(91.741.436.970)
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ		145.597.901.040	-	145.597.901.040	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	CTW	148.744.438.500	-	148.744.438.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	LAW	92.967.674.800	-	92.967.674.800	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	NQB	94.765.671.000	-	94.765.671.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa		243.389.696.550	-	243.389.696.550	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình		29.396.115.810	-	29.396.115.810	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		68.607.510.000	(25.146.004.918)	68.607.510.000	(22.849.500.356)
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (3)		726.075.817.147	-	726.075.817.147	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (4)		21.866.660.000	-	10.496.000.000	-
		109.384.275.000	-		-

CTW
LAW
NQB

Đầu tư vào đơn vị khác (*)	Mã chứng khoán	30/06/2026		01/01/2026	
		Giá gốc		Giá gốc	
		VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	641.355.138.030	-	611.895.138.030	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	367.689.041.720	-	367.689.041.720	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh (S)		12.058.356.310	-	12.058.356.310	-
		29.460.000.000	-		-
		<u>5.626.773.649.798</u>	<u>(158.770.062.472)</u>	<u>5.287.756.174.798</u>	<u>(149.539.898.391)</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp bổ sung 185 tỷ VND, hoàn tất việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1702341605 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 17/11/2025.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 20/03/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua đợt 1 là 770.254 cổ phần theo Thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 7.702.540.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang sở hữu 22.777.509 cổ phần của Gia Tân với tổng giá phí đầu tư là 244,87 tỷ VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 30/06/2026 là 34,71%.

(3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/01/2026 ("Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ") của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long ("Phú Hưng Long") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 12:13; giá phát hành 20.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Phú Hưng Long và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Phú Hưng Long thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 568.533 cổ phần với tổng giá phí là 11,37 tỷ VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Phú Hưng Long. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty sở hữu 1.093.333 cổ phần của Phú Hưng Long với tổng giá trị đầu tư là 21,87 tỷ VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Phú Hưng Long là 43,61%. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ, Phú Hưng Long đã hoàn tất thủ tục thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh ("Biwase - Tây Ninh") kể từ ngày 22/01/2026.

(4) Theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận ("NNT"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - cổ đông của NNT với tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 2.350.000 cổ phần, tương đương 24,76% vốn điều lệ của NNT với tổng giá phí chuyển nhượng là 109,38 tỷ VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 08/01/2026. Theo đó, NNT chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 08/01/2026. Tại ngày 30/06/2026, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại NNT là 24,76%.

(5) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 6A/BB-HĐQT ngày 09/02/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh ("Phú Mỹ Vinh") với tổng số lượng không quá 9.820.000 cổ phần, dưới 20% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh; tổng giá trị đầu tư không quá 343,7 tỷ VND. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - các cổ đông của Phú Mỹ Vinh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 982.000 cổ phần, tương đương 2% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh với tổng giá trị chuyển nhượng là 29,46 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 06/03/2026. Đồng thời, theo Nghị quyết số 26/TN/PMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/03/2026, Đại hội đồng cổ đông của Phú Mỹ Vinh đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chỉ trả cổ tức với tỷ lệ 4% trên vốn điều lệ. Theo đó, Công ty được nhận thêm 39.280 cổ phần theo phương án phát hành nêu trên. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang sở hữu 1.021.280 cổ phần của Phú Mỹ Vinh, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết 2%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,98%	18,98%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Hồ Chí Minh	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Tây Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	111.108.722.705	-	164.130.538.677	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.098.124.631	-	11.669.697.745	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	3.052.195.317	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	20.731.151.774	-	67.486.323.584	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm	80.333.028.342	-	77.127.009.201	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	464.989.118	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	19.701.675	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	427.568.058	-	780.710.432	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	27.255.853	-	681.674.400	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	4.509.192.623	-	6.385.123.315	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	445.515.314	-	-	-
Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	122.528.893.519	(11.307.632.423)	155.601.897.809	(10.951.151.817)
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	23.013.779.355	-	23.882.235.840	-
- Các đối tượng khác	344.776.745	-	51.347.927.709	-
	99.170.337.419	(11.307.632.423)	80.371.734.260	(10.951.151.817)
	<u>233.637.616.224</u>	<u>(11.307.632.423)</u>	<u>319.732.436.486</u>	<u>(10.951.151.817)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	91.453.390.883	-	243.914.789.992	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (i)	59.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	28.233.232.819	-	138.990.238.460	-
Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	-	-	128.312.000	-
Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	1.583.838.532	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	53.487.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	2.447.500.000	-	1.120.420.000	-
Bên khác	95.494.611.633	-	87.691.399.912	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	-	-	20.403.380.552	-
Idgec Heavy Engineering Limited	81.728.872.160	-	56.679.410.800	-
Các đối tượng khác	13.765.739.473	-	10.608.608.560	-
	186.948.002.516	-	331.606.189.904	-

(i) Tạm ứng tiền mua nước sạch theo năm 2026 cho theo Công văn số 74/CPNTDM-TCKH ngày 28/05/2026 của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	47.500.112.058	-	31.624.447.597	-
Ký cược, ký quỹ	907.581.485	-	726.847.225	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	8.435.286.360	-	7.834.723.458	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	24.451.488.026	-	50.364.693.500	-
Phải thu khác	91.319.476.756	-	128.789.337.847	-
	172.613.944.685	-	219.340.049.627	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	24.661.488.026	-	59.958.786.437	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	210.000.000	-	210.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng	-	-	364.693.500	-
Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	-	-	8.842.674.342	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước (i)	24.451.488.026	-	50.541.418.595	-
Bên khác	147.952.456.659	-	159.381.263.190	-
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	11.598.060.998	-	11.571.190.998	-
Các đối tượng khác	136.354.395.661	-	147.810.072.192	-
	172.613.944.685	-	219.340.049.627	-

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	936.698.746.034	-	949.515.769.363	-
	<u>936.698.746.034</u>	<u>-</u>	<u>949.515.769.363</u>	<u>-</u>

(i) Phải thu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 của công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước theo Công văn số 291/CV-BWEBP ngày 31/12/2025 về việc tạm chuyển lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước về Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 662,36 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	12.110.346.625	802.714.202	11.907.420.027	956.268.210
- Các khách hàng sử dụng nước sạch	8.127.193.250	802.714.202	7.909.266.652	956.268.210
- Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21	1.217.275.429	-	1.217.275.429	-
- Các đối tượng khác	2.765.877.946	-	2.780.877.946	-
	<u>12.110.346.625</u>	<u>802.714.202</u>	<u>11.907.420.027</u>	<u>956.268.210</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	268.445.018.992	-	255.345.099.455	-
Công cụ, dụng cụ	701.412.212	-	701.412.212	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	195.853.836.183	-	189.669.682.398	-
	465.000.267.387	-	445.716.194.065	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 182,04 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.215.824.299	625.334.621
- Chi phí gia công, sửa chữa	413.392.916	193.400.091
- Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	247.445.847	546.701.151
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.009.479.407	535.036.336
	6.886.142.469	1.900.472.199
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	395.910.730	763.429.354
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	292.518.446	479.986.104
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	482.579.342	590.927.801
- Chi phí thuê đất	19.928.851.673	20.295.109.481
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	107.296.850.377	109.002.944.863
- Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	10.372.831.723	10.672.048.021
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	253.177.028	759.531.056
- Chi phí chờ phân bổ khác	18.788.150.969	23.912.616.600
	157.810.870.288	166.476.593.280

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 14,61 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 1,71 tỷ VND.
- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 0,95 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,30 tỷ VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm	433.526.776.453	433.526.776.453
- Quyền sử dụng đất (i)	433.526.776.453	433.526.776.453
Xây dựng cơ bản	699.823.008.017	492.640.731.247
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	10.245.978.026	117.426.168.460
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	81.784.438.261	81.622.540.115
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	406.451.874.072	94.098.466.134
- Các công trình khác	201.340.717.658	199.493.556.538
	1.133.349.784.470	926.167.507.700

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MW/h
1	Tên Dự án	Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MW/h.
2	Chủ đầu tư	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Gồm: xã Bàu Bàng, xã Dầu Tiếng, xã Phú Giáo và phường Tân Hiệp thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.	Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.	Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
4	Mục đích xây dựng	Đưa nước sạch và gia tăng tỷ lệ cấp nước sạch tại các khu vực vùng ven đô thị, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Bình Dương; giúp cho người dân các huyện vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương có nước sạch sử dụng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư tại địa phương;	Năng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng nhiệt lò đốt rác để phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ...
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	448,81 tỷ VND.	109,17 tỷ VND.	1.162,81 tỷ VND.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang còn lại tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 7,06 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước và 3,19 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa.	Khối lượng dở dang còn lại tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 79,29 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 0,55 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 1,94 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 375,55 tỷ VND chi phí thiết bị; 10,75 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 20,15 tỷ VND các chi phí chung khác.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

12.1 Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.502.456.206.014	453.443.422.958	3.996.182.812.835	12.689.880.806	1.383.147.921	47.928.327.704	6.014.083.798.238
- Mua trong kỳ	-	413.039.464	963.436.364	1.770.791.463	-	-	3.147.267.291
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	196.810.345	5.106.712.972	167.202.150.990	-	-	-	172.505.674.307
Số dư cuối kỳ	1.502.653.016.359	458.963.175.394	4.164.348.400.189	14.460.672.269	1.383.147.921	47.928.327.704	6.189.736.739.836
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.002.818.954.130	362.235.119.103	2.650.143.200.532	9.489.936.098	890.559.920	32.777.230.561	4.058.355.000.344
- Khấu hao trong kỳ	23.771.646.756	13.720.817.538	122.091.916.359	427.909.079	12.345.678	6.824.832	160.031.460.242
Số dư cuối kỳ	1.026.590.600.886	375.955.936.641	2.772.235.116.891	9.917.845.177	902.905.598	32.784.055.393	4.218.386.460.586
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	499.637.251.884	91.208.303.855	1.346.039.612.303	3.199.944.708	492.588.001	15.151.097.143	1.955.728.797.894
Tại ngày cuối kỳ	476.062.415.473	83.007.238.753	1.392.113.283.298	4.542.827.092	480.242.323	15.144.272.311	1.971.350.279.250

12.2 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026	Ghi chú
		VND	VND	
1	Nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm - Xây dựng và lắp đặt nhà máy xử lý	314.566.007.320	246.016.648.076	
2	Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp công suất tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm: Xây dựng và lắp đặt Tuyến nước thô D1500 mm	282.264.379.764	109.815.253.686	
3	Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp công suất 100.000 m ³ /ngày đêm: Công trình thu - Trạm bơm nước thô	162.607.357.046	123.273.607.870	
4	Tuyến ống cấp nước D1600, D1500, D1200, D1000 từ Nhà máy nước Khu Liên Hợp đến Mỹ Phước - Vốn tự có và vốn vay BDIF	240.677.134.092	140.757.273.470	
5	Các tài sản cố định hữu hình khác	5.189.621.861.614	1.351.487.496.148	
	Tổng	6.189.736.739.836	1.971.350.279.250	

12.3 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Ghi chú
		VND	
1	Tuyến ống chuyển tải nước sạch D1200, D1000, D800 đường ĐT - Ban ADB bàn giao - Gói BDCW03 - Dự án ADB mở rộng	138.014.086.984	
2	Tuyến ống phân phối nước sạch - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD07	80.780.042.000	
3	Tuyến ống chuyển tải - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD06	72.423.041.200	
4	Bể phản ứng, Bể lọc Dự án Cụm xử lý - Giai đoạn 2 Khu Đô thị Mỹ Phước	54.658.618.006	
5	Tuyến ống chuyển tải và phân phối D600 - Gói BDWS05 - Dự án Mỹ Phước (Vốn Wordbank)	39.870.873.599	
6	Các tài sản cố định hữu hình khác	1.292.235.778.358	
	Tổng	1.677.982.440.147	

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

13.1 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.346.490.461	48.618.300	7.377.279.911	4.158.900.000	120.931.288.672
- Mua trong kỳ	-	-	534.460.000	413.360.000	947.820.000
Số dư cuối kỳ	109.346.490.461	48.618.300	7.911.739.911	4.572.260.000	121.879.108.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.352.343.563	48.618.300	7.067.980.739	1.616.943.896	18.085.886.498
- Khấu hao trong kỳ	659.258.166	-	96.014.476	742.489.481	1.497.762.123
Số dư cuối kỳ	10.011.601.729	48.618.300	7.163.995.215	2.359.433.377	19.583.648.621
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.994.146.898	-	309.299.172	2.541.956.104	102.845.402.174
Tại ngày cuối kỳ	99.334.888.732	-	747.744.696	2.212.826.623	102.295.460.051

13.2 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026	Ghi chú
		VND	VND	
1	Chi phí đền bù Dự án rác Nam Bình Dương	39.380.825.000	35.997.145.925	
2	Chi phí đền bù Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	14.399.971.000	14.399.971.000	
3	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng cấp II (Thửa số 737, tờ bản đồ số 43, diện tích 8.458m ²)	16.916.000.000	14.103.662.537	
4	Quyền sử dụng đất - Hội Liên Hiệp phụ nữ cũ (Văn phòng Công ty)	19.233.000.000	13.434.585.756	
5	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng (Thửa số 484, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.660,5m ²)	7.402.777.300	6.106.351.826	
6	Các tài sản cố định vô hình khác	24.546.535.372	18.253.743.007	
	Tổng	121.879.108.672	102.295.460.051	

13.3 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 30/06/2026	Ghi chú
		VND	
1	Phần mềm hệ thống SCADA (Dĩ An - Giai đoạn 1)	5.489.879.911	
2	Phần mềm quản lý khách hàng và hóa đơn tiền nước bản nâng cấp	345.000.000	
3	Phần mềm kế toán V6	200.000.000	
4	Phần mềm ghi chỉ số và thu tiền (Phòng Hóa đơn Công ty)	218.000.000	
5	Các tài sản cố định vô hình khác	888.018.300	
	Tổng	7.140.898.211	

14 . VAY

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
▶ Bên liên quan						
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Bivase - Kiên Giang	745.442.560.500	745.442.560.500	1.182.317.416.179	1.040.894.689.304	886.865.287.375	886.865.287.375
	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
▶ Bên khác						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	745.442.560.500	745.442.560.500	1.032.317.416.179	890.894.689.304	886.865.287.375	886.865.287.375
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	188.381.168.881	188.381.168.881	37.943.637.234	188.381.168.881	37.943.637.234	37.943.637.234
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	6.594.722.188	-	6.594.722.188	6.594.722.188
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	1.130.220.000	1.130.220.000	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	192.917.632.872	192.917.632.872	130.514.121.935	192.917.632.872	130.514.121.935	130.514.121.935
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	239.999.770.261	239.999.770.261	100.322.481.659	239.999.770.261	100.322.481.659	100.322.481.659
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	20.310.441.049	20.310.441.049	28.291.001.412	20.310.441.049	28.291.001.412	28.291.001.412
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương	71.044.547.437	71.044.547.437	70.228.730.264	80.421.456.241	60.851.821.460	60.851.821.460
- Ngân hàng BangKok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-	-
- Cathay United Bank Co., Ltd.	-	-	85.221.192.462	-	85.221.192.462	85.221.192.462
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	131.480.000.000	-	131.480.000.000	131.480.000.000
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	-	-	133.131.309.025	-	133.131.309.025	133.131.309.025
- Các đối tượng khác	32.789.000.000	32.789.000.000	197.271.000.000	39.495.000.000	157.776.000.000	157.776.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.014.646.624.621	1.014.646.624.621	15.189.000.000	33.239.000.000	14.739.000.000	14.739.000.000
			157.811.073.598	606.180.569.129	566.277.129.090	566.277.129.090
	1.760.089.185.121	1.760.089.185.121	1.340.128.489.777	1.647.075.258.433	1.453.142.416.465	1.453.142.416.465

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
► Bên khác						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.772.196.608.328	4.772.196.608.328	334.157.146.276	606.180.569.129	4.500.173.185.475	4.500.173.185.475
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.772.196.608.328	4.772.196.608.328	334.157.146.276	606.180.569.129	4.500.173.185.475	4.500.173.185.475
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	118.019.998.686	118.019.998.686	-	27.136.937.203	90.883.061.483	90.883.061.483
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.045.557.963.871	1.045.557.963.871	-	70.205.649.303	975.352.314.568	975.352.314.568
- Japan International Cooperation Agency	269.709.871.800	269.709.871.800	-	30.976.376.600	238.733.495.200	238.733.495.200
- Ngân hàng Thế giới	257.539.104.643	257.539.104.643	-	10.731.000.000	246.808.104.643	246.808.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	475.893.571.302	475.893.571.302	226.072.376.335	32.000.000.000	669.965.947.637	669.965.947.637
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	232.391.831.523	232.391.831.523	14.339.419.941	28.625.000.000	218.106.251.464	218.106.251.464
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	282.000.000.000	282.000.000.000	-	54.000.000.000	228.000.000.000	228.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	28.818.858.000	28.818.858.000	-	3.489.714.000	25.329.144.000	25.329.144.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	21.100.000.000	21.100.000.000	-	2.000.000.000	19.100.000.000	19.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	410.785.713.738	410.785.713.738	-	45.642.857.252	365.142.856.486	365.142.856.486
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	41.243.669.165	41.243.669.165	-	9.165.262.272	32.078.406.893	32.078.406.893
- Malayan Banking Berhad	572.991.787.500	572.991.787.500	-	75.440.925.000	497.550.862.500	497.550.862.500
- Cathay United Bank Co., Ltd.	922.398.888.100	922.398.888.100	-	112.606.389.114	809.792.498.986	809.792.498.986
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	93.745.350.000	93.745.350.000	-	93.745.350.000	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	93.745.350.000	10.415.108.385	83.330.241.615	83.330.241.615
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.772.196.608.328	4.772.196.608.328	334.157.146.276	606.180.569.129	4.500.173.185.475	4.500.173.185.475
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(1.014.646.624.621)	(1.014.646.624.621)	(157.811.073.598)	(606.180.569.129)	(566.277.129.090)	(566.277.129.090)
	3.757.549.983.707	3.757.549.983.707			3.933.896.056.385	3.933.896.056.385

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2026		01/01/2026
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND	VND
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	246.808.104.643	10.731.000.000	257.539.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 8,90%		2027 - 2036	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	669.965.947.637	44.302.950.973	475.893.571.302
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	8,05% - 11,00%		2027 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án	218.106.251.464	52.311.160.818	232.391.831.523
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%		2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước; xử lý rác	228.000.000.000	57.000.000.000	282.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,20%		2029 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	25.329.144.000	6.979.428.000	28.818.858.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2031	Bảo lãnh của ngân hàng	19.100.000.000	4.000.000.000	21.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	5,900%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	365.142.856.486	45.642.857.252	410.785.713.738
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	10,00%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	32.078.406.893	18.330.524.544	41.243.669.165
- Malayan Banking Berhad (*)	USD	5,91%		2027	Cổ phiếu	497.550.862.500	80.829.562.500	572.991.787.500
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,25% - 5,65%		2028 - 2030	Cổ phiếu	809.792.498.986	112.606.389.115	922.398.888.100
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) (*)	USD	5,35%		2030	Cổ phiếu	-	-	93.745.350.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	7,00%		2030	Cổ phiếu	83.330.241.615	10.415.108.385	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						4.500.173.185.475	566.277.129.090	4.772.196.608.328
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(566.277.129.090)		(1.014.646.624.621)
Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.						3.933.896.056.385		3.757.549.983.707

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biến pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, cụ thể như sau:

Thông tin giao dịch gốc ban đầu						Thông tin Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (CCS)					
Bên cho vay	Giao dịch gốc	Loại tiền	Lãi suất	Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD)	Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2026 (USD)	Tổ chức tín dụng cung cấp CCS	Hợp đồng CCS	Gốc danh nghĩa CCS (USD)	Tỷ giá cố định	Lãi suất cố định	Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 30/06/2026
Cathay United Bank Co., Ltd.	Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024	USD	5,90% - 6,10%	7.777.777,76	4.999.999,96	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	7.777.777,76	25.388	7,10%	197.462.221.777
Cathay United Bank Co., Ltd.	Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025	USD	5,90% - 6,10%	30.000.000,00	16.700.000,00	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	20.000.000,00	25.575	7,10%	511.500.000.000
		USD			10.000.000,00	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Xác nhận giao dịch chứng khoán đổi lãi suất ngày 27/03/2025	10.000.000,00	25.575	7,10%	255.750.000.000
Malayan Banking Berhad	Hợp đồng hợp vốn và hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2024	USD	6,33%	28.500.000,00	19.736.250,00	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/CCS/BWE ngày 22/01/2025	28.500.000,00	25.210	7,10%	718.485.000.000
DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH	Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022	USD	8,70%	17.857.142,84	14.285.714,26	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	02/2025-HDHDLS/NHCT640-BI/WASE ngày 27/02/2025	17.857.142,84	25.560	7,90%	456.428.570.990
Ngân hàng Phát triển Châu Á	Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013	USD	6,19%	27.263.452,21	24.117.669,25	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	03/2025-HDHDLS/NHCT640-BI/WASE ngày 11/03/2025	27.263.452,21	25.510	5,00%	695.490.665.877
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	Hợp đồng vay số 016/2025/TL.OBU. ngày 12/06/2025	USD	SOFR 06 tháng + biên độ 1,68%	3.950.000,00	-	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng giao dịch chứng khoán đổi lãi suất tiền tệ chéo số ngày 03/10/2025	3.950.000,00	26.370	7,25%	104.161.500.000
				115.348.372,81	89.839.633,47			115.348.372,81			2.939.277.958.644
											2.287.727.960.540

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	58.752.845.771	58.752.845.771	154.325.087.325	154.325.087.325
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	6.463.261.278	6.463.261.278	28.643.724.840	28.643.724.840
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	17.295.476	17.295.476	1.020.123.939	1.020.123.939
	3.383.059.453	3.383.059.453	46.625.848.971	46.625.848.971
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	28.394.550	28.394.550	23.641.009.348	23.641.009.348
- Công ty Cổ phần Xây dựng ETS	77.189.760	77.189.760	483.946.429	483.946.429
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	239.998.624	239.998.624
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	32.210.161.920	32.210.161.920	37.096.951.840	37.096.951.840
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phú Nam	26.115.273.245	26.115.273.245	35.656.007.663	35.656.007.663
- Các đối tượng khác	2.808.526.241	2.808.526.241	8.797.434.841	8.797.434.841
	23.306.747.004	23.306.747.004	26.858.572.822	26.858.572.822
	84.868.119.016	84.868.119.016	189.981.094.988	189.981.094.988

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	-	302.016.536	302.016.536
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-	152.016.536	152.016.536
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	123.534.947.757	123.534.947.757	118.614.846.674	118.614.846.674
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Nam Kim	114.350.935.865	114.350.935.865	113.431.555.162	113.431.555.162
- Các khách hàng khác	5.189.607.705	5.189.607.705	-	-
	3.994.404.187	3.994.404.187	5.183.291.512	5.183.291.512
	123.534.947.757	123.534.947.757	118.916.863.210	118.916.863.210

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	9.363.767.948	16.768.809.532	26.131.132.782	296.890.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.971.052.486	46.538.164.747	51.093.670.532	-	23.415.546.701
Thuế thu nhập cá nhân	-	534.801.258	17.016.087.661	17.022.827.353	-	528.061.566
Thuế tài nguyên	-	561.124.620	4.495.351.920	4.282.171.740	-	774.304.800
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	368.652.052	368.652.052	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.897.036.879	5.897.036.879	-	-
Các khoản	-	20.897.546.971	74.721.288.432	69.732.204.524	-	25.886.630.879
	<u>298.335.460</u>	<u>59.328.293.283</u>	<u>165.805.391.223</u>	<u>174.527.695.862</u>	<u>296.890.762</u>	<u>50.604.543.946</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	43.381.570.993	47.278.393.625
Chi phí tiền điện	3.232.049.645	3.504.799.714
Chi phí phải trả khác	1.728.878.320	1.801.917.774
	<u>48.342.498.958</u>	<u>52.585.111.113</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.227.143.480	577.339.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.929.990.087	32.978.831.486
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	17.929.990.087	30.978.831.486
	21.157.133.567	33.556.171.336
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	<i>276.395.270</i>	<i>870.281.481</i>
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	253.588.763	857.847.673
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	22.806.507	12.433.808
<i>Bên khác</i>	<i>20.880.738.297</i>	<i>32.685.889.855</i>
- Công ty TNHH Từ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	18.880.738.297	30.685.889.855
	21.157.133.567	33.556.171.336

19.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.696.622.000	12.487.622.000
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	787.145.496.956	784.936.496.956
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	14.696.622.000	12.487.622.000
	787.145.496.956	784.936.496.956

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.331.187.528.625	774.633.273.321	5.024.266.809.977
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	298.925.721.570	298.925.721.570
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	(378.699.878.917)
Số dư cuối kỳ trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.231.202.748	503.815.441.851	4.944.492.652.630
Số dư đầu năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.231.202.748	1.015.559.037.556	5.456.236.248.335
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	458.302.379.574	458.302.379.574
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (i)	-	-	-	283.734.261.046	(707.455.282.183)	(423.721.021.137)
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.805.965.463.794	766.406.134.947	5.490.817.606.772

(i) Vốn khác của chủ sở hữu của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2026 ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại	204.889.720.281
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	810.669.317.275
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	1.015.559.037.556
Phân phối lợi nhuận năm 2025	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	283.734.261.046
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	285.907.237.200
- Trích quỹ khen thưởng	105.387.011.246
- Trích quỹ phúc lợi	8.106.693.173
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	24.320.079.518
	707.455.282.183
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	308.103.755.373

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	184.736.920.000	8,40	151.445.920.000	6,89
Các cổ đông khác	764.112.020.000	34,74	797.403.020.000	36,25
	2.199.286.440.000	100	2.199.286.440.000	100

- (i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	285.907.237.200	285.907.237.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	285.907.237.200	285.907.237.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	285.907.237.200	285.907.237.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	285.907.237.200	285.907.237.200
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	219.928.644	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	219.928.644
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.805.965.463.794	1.522.231.202.748
	1.805.965.463.794	1.522.231.202.748

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- USD	20.084,97	18.209,67
- EUR	2,40	16,16

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/06/2026 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 10,46 tỷ VND (tại 31/12/2025 là 10,46 tỷ VND).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.219.982.245.233	1.178.800.739.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.282.113.454	373.992.798.352
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.431.394.429	19.025.934.914
	1.299.695.753.116	1.571.819.472.993
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	27.421.582.066	55.661.514.691

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	470.372.278.870	586.211.583.455
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.191.354.317	298.908.657.887
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	4.485.500.476	16.305.296.689
	537.049.133.663	901.425.538.031

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.037.805.918	51.805.642.738
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	165.481.600	178.604.363
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi tiền cho vay	35.872.324.318	51.627.038.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.545.692.714	106.057.231.882
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.130.000.000	822.099.595
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.993.507.702	-
	139.707.006.334	158.684.974.215
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	120.383.088.488	145.783.441.884

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	168.713.930.960	177.311.729.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.541.696.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	52.345.918.771
Dự phòng tổn thất đầu tư	9.230.164.081	46.386.171.723
	177.944.095.041	281.585.516.031

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.216.221.227	22.063.103.232
Chi phí nhân công	55.102.279.683	50.895.065.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.036.863.508	61.616.129.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.457.082.542	2.106.240.554
Chi phí khác bằng tiền	955.884.596	7.525.014.133
	147.768.331.556	144.205.552.874

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.201.707.458	4.007.153.806
Chi phí nhân công	43.183.595.840	45.039.439.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.240.037.565	3.166.203.424
Thuế, phí và lệ phí	55.445.868	73.106.599
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	356.480.606	(121.386.280)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.931.102.003	11.597.841.082
Chi phí khác bằng tiền	8.368.693.476	9.265.496.857
	70.337.062.816	73.027.854.967

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	11.247.860.425	12.496.891.717
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp	3.066.108.792	3.936.446.525
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	5.910.195.829	5.936.856.904
Thanh lý tài sản cố định	-	44.154.173
Các khoản khác	1.228.046.182	731.151.498
	21.452.211.228	23.145.500.817
Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	13.002.779.177	13.556.612.611

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	11.015.355.123	12.167.724.929
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	8.850.766.977	3.936.446.525
Các khoản khác	3.049.681.181	2.520.052.887
	22.915.803.281	18.624.224.341

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	504.840.544.321	334.781.261.781
Các khoản điều chỉnh tăng	27.109.144.920	49.851.944.535
- Chi phí không được trừ	27.109.144.920	49.851.944.535
Các khoản điều chỉnh giảm	(97.545.692.714)	(106.057.231.882)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(97.545.692.714)	(106.057.231.882)
Thu nhập chịu thuế TNDN	434.403.996.527	278.575.974.434
- Thu nhập chịu thuế 10%	403.426.345.587	198.596.546.756
- Thu nhập chịu thuế 20%	30.977.650.940	79.979.427.678
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.538.164.747	35.855.540.211
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	27.971.052.486	9.649.416.710
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(51.093.670.532)	(26.228.536.055)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	23.415.546.701	19.276.420.866

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.349.370.402	326.413.741.462
Chi phí nhân công	142.301.548.181	170.351.002.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.529.222.365	158.307.662.980
Chi phí dự phòng	356.480.606	(121.386.280)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.676.691.102	227.155.943.229
Chi phí khác bằng tiền	31.941.215.379	38.277.466.895
	755.154.528.035	920.384.431.284

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030
Tại ngày 01/01/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay; chi phí; nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và tương đương tiền	420.664.722.814	-	-	420.664.722.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	394.943.928.486	936.698.746.034	-	1.331.642.674.520
Các khoản cho vay	622.125.781.171	418.963.707.160	5.000.000.000	1.046.089.488.331
	1.437.734.432.471	1.355.662.453.194	5.000.000.000	2.798.396.885.665
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	768.601.024.361	-	-	768.601.024.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	528.121.334.296	949.515.769.363	-	1.477.637.103.659
Các khoản cho vay	568.227.041.124	470.485.867.172	49.431.388.100	1.088.144.296.396
	1.864.949.399.781	1.420.001.636.535	49.431.388.100	3.334.382.424.416

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	1.453.142.416.465	3.411.155.402.166	522.740.654.219	5.387.038.472.850
Phải trả người bán, phải trả khác	106.025.252.583	787.145.496.956	-	893.170.749.539
Chi phí phải trả	48.342.498.958	-	-	48.342.498.958
	1.607.510.168.006	4.198.300.899.122	522.740.654.219	6.328.551.721.347
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.760.089.185.121	3.147.157.406.086	610.392.577.621	5.517.639.168.828
Phải trả người bán, phải trả khác	223.537.266.324	784.936.496.956	-	1.008.473.763.280
Chi phí phải trả	52.585.111.113	-	-	52.585.111.113
	2.036.211.562.558	3.932.093.903.042	610.392.577.621	6.578.698.043.221

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.505.802.062.455	2.358.241.235.452

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.631.413.510.617	2.095.085.422.540

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.209.291.886.741	36.110.778.892	54.293.087.483	1.299.695.753.116
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	748.772.526.225	762.267.632	13.111.825.596	762.646.619.453
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	359.701.510.772	32.586.842	98.568.281.960	458.302.379.574
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	383.783.038.368
Tài sản bộ phận	2.480.382.804.847	23.873.590.743	24.309.312.415	2.528.565.708.005
Tài sản không phân bổ				9.768.117.212.273
Tổng tài sản	2.480.382.804.847	23.873.590.743	24.309.312.415	12.296.682.920.278
Nợ phải trả của các bộ phận	415.522.831.999	20.590.154.649	24.108.227.170	460.221.213.818
Nợ phải trả không phân bổ				6.345.644.099.688
Tổng nợ phải trả	415.522.831.999	20.590.154.649	24.108.227.170	6.805.865.313.506

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
➤ Các cổ đông lớn - Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	- Cổ đông lớn - Cổ đông lớn - Cổ đông lớn (từ ngày 29/12/2025)
➤ Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước - Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang - Công ty TNHH Một thành viên Nước Dĩ An Biwase - Công ty TNHH Một thành viên Nước KLH Bình Dương Biwase - Công ty TNHH Một thành viên Nước Tân Uyên Biwase - Công ty TNHH Một thành viên Nước Bầu Bàng Biwase	- Công ty con (đến hết ngày 18/08/2025) - Công ty con - Công ty con - Công ty con - Công ty con - Công ty con - Công ty con - Công ty con - Công ty con - Công ty con (từ ngày 02/06/2025) - Công ty con (từ ngày 13/06/2025) - Công ty con (từ ngày 17/11/2025) - Công ty con (từ ngày 01/05/2026) - Công ty con (từ ngày 01/05/2026) - Công ty con (từ ngày 01/05/2026) - Công ty con (từ ngày 01/05/2026)
➤ Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước - Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	- Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (từ ngày 26/03/2025)

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
➤ Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ - Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp - Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh - Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	- Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2025) - Công ty liên kết (từ ngày 25/12/2025) - Công ty liên kết (từ ngày 08/01/2026)
➤ Các bên liên quan khác - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai - Công ty Cổ phần Tân Thanh - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh - Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc - Công ty TNHH Thương mại N.T.P - Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn - Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An - Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An - Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An - Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT - Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT - Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc - Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc - Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT - Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc - Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc - Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc - Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT - Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT - Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT - Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT - Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bên liên quan khác (từ ngày 19/08/2025 đến 29/12/2025)
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.421.582.066	55.661.514.691
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	6.972.559.610	908.193.200
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.571.267.945	5.239.154.860
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	2.400.755.015	38.903.785.958
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	7.437.126.069	6.273.186.460
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	430.545.480	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	606.262.002	475.584.732
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	98.193.000	664.908.117
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	423.679.500	280.721.690
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	545.146.890	92.806.890
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	100.033.492	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	1.427.010.500	897.806.772
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	908.201.561	129.136.146
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	88.286.822	1.796.229.866
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	412.514.180	-
Doanh thu tài chính	120.383.088.488	145.783.441.884
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	12.677.260.274
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	1.122.589.040	1.138.410.961
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	-	364.693.500
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	-	661.400.000
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	20.436.343.395	33.613.866.016
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	9.434.542.314	3.352.399.332
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	1.278.463.339	14.700.787.648
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	898.876.713
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	41.671.150.400	38.131.412.800
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	4.084.334.640
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	46.440.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	36.160.000.000

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí tài chính	2.083.595.274	-
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	2.083.595.274	-
Thu nhập khác	13.002.779.177	13.556.612.611
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	12.163.306.460	11.494.003.839
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	328.699.778	334.234.778
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	864.500	82.308.182
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	22.108.995	19.874.880
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	1.145.454.545
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	204.466.110	202.958.610
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	5.555.556	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	46.296.296
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	277.777.778	185.185.185
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	46.296.296
Mua hàng hóa, dịch vụ	565.286.398.759	525.331.516.116
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	167.864.053.500	199.536.238.063
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	175.534.232.334	96.657.037.442
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	1.063.106.982	1.338.780.677
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	13.833.039.122	146.238.920.419
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	3.061.299.381	3.782.558.802
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	2.557.890.000	289.745.820
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	34.816.297.375	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	460.585.026	194.019.646
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	978.013.039	630.706.247
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	164.628.882.000	76.663.509.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	489.000.000	-
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	307.200.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	144.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	-	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	-	12.160.000.000
- Công ty TNHH Tân Thanh	-	32.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thiện	-	11.200.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Hồ	-	1.600.000.000
- Ông Trần Tấn Đức	-	6.400.000.000
- Bà Dương Anh Thư	-	640.000.000
- Ông Văn Kim Hùng Phong	-	19.200.000.000
Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần	-	191.540.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	191.540.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.426.400.000	828.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	586.000.000	108.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	455.600.000	108.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	118.800.000	108.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	118.800.000	108.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	118.800.000	108.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	118.800.000	108.000.000
			2.943.200.000	1.476.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	898.800.000	496.800.000
2	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	59.400.000	54.000.000
3	Bà Đinh Thị Thúy Nga (Bổ nhiệm từ ngày 27/03/2026)	Thành viên	29.700.000	-
4	Ông Nguyễn Đức Bảo (Miễn nhiệm từ ngày 27/03/2026)	Thành viên	200.000.000	54.000.000
			1.187.900.000	604.800.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	772.800.000	662.400.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	552.000.000	496.800.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	440.000.000	300.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng (Miễn nhiệm từ ngày 16/01/2026)	Phó Tổng Giám đốc	176.800.000	496.800.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	888.800.000	496.800.000
6	Ông Trần Tấn Đức (Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2026)	Phó Tổng Giám đốc	612.800.000	496.800.000
7	Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2026)	Phó Tổng Giám đốc	184.000.000	-
			3.627.200.000	2.949.600.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 2 năm 2025 đã được Công ty lập và công bố.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC				Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền			
a) Bảng Cân đối kế toán riêng								
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.645.280.746.539	100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.645.280.746.539			
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	768.089.644.287	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	769.353.982.916	1.264.338.629		
112	Các khoản tương đương tiền	629.140.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	630.404.338.629	1.264.338.629		
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	296.996.423.774	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	568.227.041.124	271.230.617.350		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	296.996.423.774	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	568.227.041.124	271.230.617.350		
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.132.222.480.179	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	859.727.524.200	(272.494.955.979)		
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	258.666.039.368				(258.666.039.368)		
136	Phải thu ngắn hạn khác	233.168.966.238	135	Phải thu ngắn hạn khác	219.340.049.627	(13.828.916.611)		
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.951.151.817)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.951.151.817)	-		
150	Tài sản ngắn hạn khác	2.256.004.234	160	Tài sản ngắn hạn khác	2.256.004.234	-		
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.900.472.199	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.900.472.199	-		
152	Thuế GTGT được khấu trừ	57.196.575	162	Thuế GTGT được khấu trừ	57.196.575	-		
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	298.335.460	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	298.335.460	-		

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	9.758.867.602.090	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	9.758.867.602.090
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.464.433.024.635	210	Các khoản phải thu dài hạn	949.515.769.363
215	Phải thu về cho vay dài hạn	514.917.255.272			(514.917.255.272)
216	Phải thu dài hạn khác	949.515.769.363	215	Phải thu dài hạn khác	(514.917.255.272)
240	Tài sản dở dang dài hạn	926.167.507.700			-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	926.167.507.700	250	Tài sản dở dang dài hạn	926.167.507.700
			252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	926.167.507.700
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5.143.216.276.407	260	Đầu tư tài chính dài hạn	5.658.133.531.679
251	Đầu tư vào công ty con	2.377.070.176.005	261	Đầu tư vào công ty con	2.377.070.176.005
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.298.790.860.763	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.298.790.860.763
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.895.138.030	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.895.138.030
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(149.539.898.391)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(149.539.898.391)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	519.917.255.272
					514.917.255.272
260	Tài sản dài hạn khác	166.476.593.280	270	Tài sản dài hạn khác	166.476.593.280
261	Chi phí trả trước dài hạn	166.476.593.280	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	166.476.593.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12.404.148.348.629	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12.404.148.348.629

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
300	NỢ PHẢI TRẢ	6.947.912.100.294	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	6.947.912.100.294	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59.328.293.283	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	59.328.293.283	
314	Phải trả người lao động	51.413.650.418	315	Phải trả người lao động	51.413.650.418	
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	52.585.111.113	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	52.585.111.113	
319	Phải trả ngắn hạn khác	33.556.171.336	320	Phải trả ngắn hạn khác	33.556.171.336	
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.760.089.185.121	321	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.760.089.185.121	
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	139.555.250.162	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	139.555.250.162	
330	Nợ dài hạn	4.542.486.480.663	330	Nợ dài hạn	4.542.486.480.663	
337	Phải trả dài hạn khác	784.936.496.956	338	Phải trả dài hạn khác	784.936.496.956	
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.757.549.983.707	339	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.757.549.983.707	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.456.236.248.335	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.456.236.248.335	
412	Thặng dư vốn cổ phần	621.342.364.000	412	Thặng dư vốn	621.342.364.000	
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	414	Vốn khác của chủ sở hữu	97.817.204.031	97.817.204.031
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.015.559.037.556	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.015.559.037.556	
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	204.889.720.281	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	204.889.720.281	
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	810.669.317.275	420b	- LNST chưa phân phối năm nay	810.669.317.275	
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	97.817.204.031				(97.817.204.031)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	12.404.148.348.629	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	12.404.148.348.629	

Thay đổi

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
21	Doanh thu hoạt động tài chính	158.684.974.215	22	Doanh thu hoạt động tài chính	158.684.974.215
22	Chi phí tài chính	281.585.516.031	23	Chi phí tài chính	281.585.516.031
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	137.780.452.900	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	177.311.729.364
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng					
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(157.907.028.793)	05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(157.907.028.793)
06	Chi phí lãi vay	137.780.452.900	06	Chi phí đi vay	137.780.452.900
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	(4.778.363.655)	12	Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	(4.778.363.655)
14	Tiền lãi vay đã trả	(138.527.807.375)	14	Chi phí đi vay đã trả	(138.527.807.375)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường

